

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ninh
Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hạ Long
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Cao Thắng
Mã đơn vị: 1029604
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
Năm 2024

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Đất tại Tổ 63, khu 7	3.157,3	34.098.840			3.157,3																
2	Đất (điểm cơ sở 2-Hữu Nghị) tại Trường TH Cao Thắng, Tổ 63, K7, Phường Cao Thắng, Hạ Long	1.517,8	10.017.480		1.517,8																	
3	Cải tạo nhà vệ sinh khu nhà học 4 tầng									2020	110,0	661.365	631.553		110,0							
4	Khu nhà vệ sinh học sinh - điểm cơ sở 2 - Hữu Nghị (nhà 2 tầng, cấp 3): xây năm 2012, sửa chữa năm 2018									2023	546,0	957.505	383.003		546,0							
5	Nhà 5 tầng									2019	1.800,0	11.648.811	10.035.003		1.800,0							
6	Nhà học khu 3 tầng lên 4 tầng									2009	460,0	12.833.707	10.122.403		460,0							



STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
7	Nhà số 1-điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (khu nhà học và hiệu bộ - nhà 3 tầng, cấp 3); xây năm 1996, nâng cấp cải tạo năm 2013 (gồm 10 phòng học văn hóa, 01 phòng bộ môn, 01 thư viện, 01 phòng đối, 01 phòng tư vấn, 01 phòng chờ, 02 phòng BGH)									2023	400,0	1.176.993	1.102.892		400,0							
8	Nhà số 2-điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (Khu văn phòng, phòng học, bếp - nhà 3 tầng, cấp 3); xây năm 2008, nâng cấp cải tạo năm 2018 (gồm 03 phòng học văn hóa, 02 phòng ban, 01 bếp ăn bán trú)									2023	218,0	1.461.363	1.003.866		218,0							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	Nhà số 3 - điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (nhà 4 tầng và nhà văn hóa khu 1 nhà 4 tầng, cấp 3); xây năm 2018 (gồm tầng 1 nhà để xe, tầng 2 nhà văn hóa khu 1, tầng 3-02 phòng học văn hóa, tầng 4 phòng hội trường)									2023	1.376,0	5.404.056	582.605		1.375,0						
	Tổng cộng:	4.675,1	44.116.320		1.517,8	3.157,3					4.910,0	34.343.801	23.881.325		4.910,0						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

| Đặng Thị Thu Hà

Đặng Thị Thu Hà

Ngày tháng năm 2024.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Trần Thị Quỳnh Chi



SỐ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Năm 2024

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Ghi tăng tài sản cố định					Hao mòn tài sản cố định					Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
		Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HMM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ		
							Tỷ lệ %	HMM năm Số tiền							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Loại tài sản: Cấp III															
1	Khu nhà vệ sinh học sinh - điểm cơ sở 2 - Hữu Nghị (nhà 2 tầng, cấp 3); xây năm 2012, sửa chữa năm 2018	2003	2023	Nhà04	1	957.505.000	4,00	38.300.200	38.300.200	76.600.400				383.002.800	
2	Khu nhà vệ sinh học sinh - điểm cơ sở 2 - Hữu Nghị (nhà 2 tầng, cấp 3); xây năm 2012, sửa chữa năm 2018	2003	2023	Nhà04				497.901.800		497.901.800					
3	Nhà 5 tầng	2019	2019	NH0A	1	11.848.811.242	4,00	465.052.450	1.147.856.225	1.613.808.675				10.035.002.567	
3	Nhà học khu 3 tầng lên 4 tầng	2019	2009	Nhà1	1	11.972.341.654	4,00	513.348.285	2.167.955.827	2.711.304.112				10.122.403.602	
	Nhà học khu 3 tầng lên 4 tầng	2019	2009	Nhà1		867.365.460									
4	Nhà số 1-điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (khu nhà học và hiệu bộ - nhà 3 tầng, cấp 3); xây năm 1996, nâng cấp cải tạo năm 2013 (gồm 10 phòng học văn hóa, 01 phòng bộ môn, 01 thư viện, 01 phòng đồ, 01 phòng tư vấn, 01 phòng chờ, 02 phòng BGH)	1996	2023	Nhà01	1	1.176.993.000	4,00	47.079.720	47.079.720	94.159.440				1.102.892.280	
	Nhà số 1-điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (khu nhà học và hiệu bộ - nhà 3 tầng, cấp 3); xây năm 1996, nâng cấp cải tạo năm 2013 (gồm 10 phòng học văn hóa, 01 phòng bộ môn, 01 thư viện, 01 phòng đồ, 01 phòng tư vấn, 01 phòng chờ, 02 phòng BGH)	1996	2023	Nhà01				(20.058.720)		(20.058.720)					

2

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Nhà số 2-điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (Khu văn phòng, phòng học, bếp - nhà 3 tầng, cấp 3): xây năm 2008, nâng cấp cải tạo năm 2018 (gồm 03 phòng học văn hóa, 02 phòng ban, 01 bếp ăn bán trú)	2003	2023	Nhà02	1	1.461.383.000	4,00	58.454.520	58.454.520	116.909.040				1.003.868.480
	Nhà số 2-điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (Khu văn phòng, phòng học, bếp - nhà 3 tầng, cấp 3): xây năm 2008, nâng cấp cải tạo năm 2018 (gồm 03 phòng học văn hóa, 02 phòng ban, 01 bếp ăn bán trú)	2003	2023	Nhà02				340.587.480		340.587.480				
6	Nhà số 3 - điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (nhà 4 tầng và nhà văn hóa khu 1 nhà 4 tầng, cấp 3): xây năm 2018 (gồm tầng 1 nhà để xe, tầng 2 nhà văn hóa khu 1, tầng 3-02 phòng học văn hóa, tầng 4 phòng hội trường)	2003	2023	Nhà03	1	5.404.056.000	4,00	216.162.240	216.162.240	432.324.480				582.604.760
	Nhà số 3 - điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (nhà 4 tầng và nhà văn hóa khu 1 nhà 4 tầng, cấp 3): xây năm 2018 (gồm tầng 1 nhà để xe, tầng 2 nhà văn hóa khu 1, tầng 3-02 phòng học văn hóa, tầng 4 phòng hội trường)	2003	2023	Nhà03				4.389.126.760		4.389.126.760				
Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác						3	392.820.400		220.197.240	39.282.040	259.479.280			133.341.120
1	Hệ thống đèn chiếu sáng chống cận 16 phòng học năm 2022 - điểm cơ sở 2 - Hữu Nghị		2023	HT	1	166.676.400	10,00	16.667.040	16.667.640	33.335.280				133.341.120
2	Nhà bảo vệ - điểm cơ sở - Hữu Nghị (1 tầng, cấp 4): Xây năm 1996		2023	Nhà05	1	46.961.000	10,00		4.696.100	4.696.100				
	Nhà bảo vệ - điểm cơ sở - Hữu Nghị (1 tầng, cấp 4): Xây năm 1996		2023	Nhà05				42.264.900		42.264.900				
3	Sân bê tông, trồng rào, cổng		2023	Sân	1	179.183.000	10,00		17.918.300	17.918.300				

QLTS.VN

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Sản bổ sung, tăng rón, công		2023	Sin				161.264.700		161.264.700				
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)						21	302.758.785		60.551.757	242.207.028	302.758.785			
1	Máy tính xách tay		2020	TM Máy tính HT	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
2	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
3	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT1	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
4	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT10	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
5	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT11	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
6	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT12	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
7	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT13	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
8	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT14	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
9	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT15	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
10	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT16	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
11	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT17	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
12	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT18	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
13	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT19	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
14	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT2	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
15	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT3	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
16	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT4	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
17	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT5	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
18	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT6	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
19	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT7	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT8	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
21	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT9	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí						1	12.500.000		1.562.500		1.562.500			10.937.500
1	Điều hòa không khí GREE - GWC12PB-K3D0P4	2024	2024	TS26	1	12.500.000	12,50	1.562.500		1.562.500				
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn						3	41.409.132		5.401.828	30.605.478	36.007.304			5.401.828
1	Máy tính để bàn	2020	2021	Máy tính để bàn	1	13.504.568	20,00	2.700.913	8.102.739	10.803.652				2.700.914
2	Máy tính để bàn	2020	2021	Máy tính để bàn I	1	13.504.566	20,00	2.700.913	8.102.739	10.803.652				2.700.914
3	Máy tính DNA	2017	2018	MVT9	1	14.400.000	20,00		14.400.000	14.400.000				
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh						32	886.768.115		177.353.619	708.948.532	684.302.151			2.465.964
1	Âm li cho hệ thống micro cần dài	2019	2020	TM Âm li VF	1	45.459.542	20,00	9.091.910	36.367.632	45.459.542				
2	Âm li cho loa	2019	2020	TM âm li cho loa	1	18.827.386	20,00	3.765.478	15.061.908	18.827.386				
3	Dàn âm thanh		2021	Dàn âm thanh	1	12.329.820	20,00	2.465.964	7.397.892	9.863.856				2.465.964
4	Đầu ghi hình	2019	2020	TM đầu ghi hình	1	297.799.816	20,00	59.559.964	238.239.852	297.799.816				
5	Hộp chủ tịch kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp chủ tịch	1	14.420.221	20,00	2.884.045	11.536.176	14.420.221				
6	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp đại biểu	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
7	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp đại biểu I	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
8	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp đại biểu 2	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
9	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp đại biểu 3	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
10	Hộp đại biểu kèm micro cần dài		2020	TM Hộp đại biểu 4	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
11	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp đại biểu 5	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
12	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
13	Loa tích hợp âm li	20	2020	TM Loa I	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				

QLTS.VN

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa10	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
15	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa11	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
16	Loa tích hợp âm li		2020	TM Loa12	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
17	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa13	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
18	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa14	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
19	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa15	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
20	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa16	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
21	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa17	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
22	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa18	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
23	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa19	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
24	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa2	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
25	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa3	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
26	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa4	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
27	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa5	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
28	Loa tích hợp âm li		2020	TM Loa6	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
29	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa7	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
30	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa8	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
31	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa9	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
12	Micro cầm tay không dây kèm bộ thu	2019	2020	TM Micro cầm tay	1	20.481.772	20,00	4.096.356	16.385.416	20.481.772				
Loại tài sản: Thiết bị thông tin liên lạc khác					1	19.541.186		3.908.238	15.632.948	19.541.186				
1	Tủ rack 27 U	2019	2020	TM Tủ rack 1	1	19.541.186	20,00	3.908.238	15.632.948	19.541.186				
Loại tài sản: Thiết bị truyền dẫn					31	980.528.896		196.105.780	784.423.116	980.528.896				
1	Cáp điện loại 40*20m	2019	2020	TM cáp điện	1	15.049.200	20,00	3.009.840	12.039.360	15.049.200				
2	Mini PC	2019	2020	TM Mini PC	1	13.628.974	20,00	2.725.794	10.903.180	13.628.974				

6

STT	Chi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Module quang	2019	2020	TM Module quang	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
4	Module quang	2019	2020	TM Module quang 2	1	11.173.315	20,00	2.234.663	8.938.652	11.173.315				
5	Module quang	2019	2020	TM Module quang 21	1	11.173.315	20,00	2.234.663	8.938.652	11.173.315				
6	Module quang	2019	2020	TM Module quang 22	1	11.173.315	20,00	2.234.663	8.938.652	11.173.315				
7	Module quang	2019	2020	TM Module quang 23	1	11.173.315	20,00	2.234.663	8.938.652	11.173.315				
8	Module quang	2019	2020	TM Module quang 24	1	11.173.315	20,00	2.234.663	8.938.652	11.173.315				
9	Module quang	2019	2020	TM Module quang1	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
10	Module quang	2019	2020	TM Module quang2	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
11	Module quang	2019	2020	TM Module quang3	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
12	Module quang	2019	2020	TM Module quang4	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
13	Module quang	2019	2020	TM Module quang5	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
14	Module quang	2019	2020	TM Module quang6	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
15	Thiết bị chống sét	2019	2020	TM Thiết bị CS	1	137.621.429	20,00	27.524.285	110.097.144	137.621.429				
16	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
17	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng1	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
18	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng2	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
19	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng3	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
20	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng4	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
21	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng5	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
22	Thiết bị chuyển mạch trung phòng kỹ thuật	2019	2020	TM Thiết bị mạch	1	135.334.575	20,00	27.066.915	108.267.660	135.334.575				
23	Thiết bị định tuyến và tường lửa	2019	2020	TM Thiết bị lửa	1	198.040.274	20,00	39.608.054	158.432.220	198.040.274				

QL TS.VN

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24	Thiết bị Wireless Qcces point	2019	2020	TM Thiết bị W	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
25	Thiết bị Wireless Qcces point	2019	2020	TM Thiết bị W1	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
26	Thiết bị Wireless Qcces point	2019	2020	TM Thiết bị W2	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
27	Thiết bị Wireless Qcces point	2019	2020	TM Thiết bị W3	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
28	Thiết bị Wireless Qcces point	2019	2020	TM Thiết bị W4	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
29	Thiết bị Wireless Qcces point	2019	2020	TM Thiết bị W5	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
30	Thiết bị Wireless Qcces point	2019	2020	TM Thiết bị W6	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
31	Thiết bị Wireless Qcces point	2019	2020	TM Thiết bị W7	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác					1	132.957.966		16.619.746	66.478.984	83.098.730				49.859.236
1	Thiết bị chuyển mạch trong phòng kỹ thuật	2019	2020	TM Thiết bị CM	1	132.957.966	12,50	16.619.746	66.478.984	83.098.730				49.859.236
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí					24	618.376.616		74.649.242	64.322.716	330.564.747				287.811.869
1	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS07	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
2	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS08	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
3	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS09	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
4	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS10	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
5	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS11	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
6	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS12	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102

8

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS13	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
8	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS14	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
9	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS15	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
10	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS16	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
11	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS17	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
12	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS18	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
13	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS19	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
14	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)	2020	2021	TS20	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
15	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS21	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
16	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS22	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
17	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS23	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
18	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS24	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
19	Đaikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cải hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS25	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102

QLTS.VN

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hũ TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Điều hòa Model: CS/CU - N18TKH-8 hãng sản xuất Panasonic	2019	2020	TM Điều hòa Model	1	28.759.942	12,50	3.594.993	14.379.972	17.974.965				10.784.977
21	Điều hòa Model: CS/CU - N18TKH-8 hãng sản xuất Panasonic	2019	2020	TM Điều hòa Model	1	28.759.942	12,50	3.594.993	14.379.972	17.974.965				10.784.977
22	Điều hòa Model: CS/CU - N18TKH-8 hãng sản xuất Panasonic	2019	2020	TM Điều hòa Model	1	28.759.942	12,50	3.594.993	14.379.972	17.974.965				10.784.977
23	Máy điều hòa FUNIKI chiều 18000	2010	2010	MDH001	1	10.591.400	12,50		10.591.400	10.591.400				
24	Máy điều hòa FUNIKI chiều 18000	2010	2010	MDH001	1	10.591.400	12,50		10.591.400	10.591.400				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác					66	7.067.621.364		1.573.524.250	6.265.258.762	7.838.763.012				28.838.352
1	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
2	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
3	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
4	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo		2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
5	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
6	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
7	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
8	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
9	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo		2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
10	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo		2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
11	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
12	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				

10

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt2	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
14	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo		2020	TM Bảng trượt3	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
15	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt4	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
16	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt5	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
17	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt6	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
18	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt7	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
19	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt8	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
20	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt9	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
21	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
22	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT1	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
23	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT10	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
24	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT11	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
25	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT12	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
26	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT13	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
27	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT14	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
28	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT15	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
29	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT16	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
30	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT17	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
31	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT18	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				

QLTS.VN

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
32	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT9	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
33	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT2	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
34	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT3	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
35	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT4	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
36	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT5	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
37	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT6	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
38	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT7	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
39	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT8	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
40	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT9	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
41	Màn hình giám sát	2019	2020	TM màn hình GS 1	1	58.619.378	20,00	11.723.874	46.895.504	58.619.378				
42	Màn hình giám sát	2019	2020	TM màn hình GS 2	1	58.619.378	20,00	11.723.874	46.895.504	58.619.378				
43	Màn hình hiển thị	2019	2020	TM Màn hình HT	1	58.619.378	20,00	11.723.874	46.895.504	58.619.378				
44	Màn hình hiển thị		2020	TM Màn hình HT1	1	58.619.378	20,00	11.723.874	46.895.504	58.619.378				
45	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
46	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 1	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
47	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 10	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
48	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 11	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
49	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 12	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
50	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 13	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				

2

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
51	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 14	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
52	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 15	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
53	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 16	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
54	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 17	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
55	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 18	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
56	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 19	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
57	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 2	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
58	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 3	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
59	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 4	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
60	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 5	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
61	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 6	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
62	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 7	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
63	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 8	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
64	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 9	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
65	Thiết bị đầu cuối	2019	2020	TM Thiết bị	1	197.282.580	20,00	39.456.518	157.826.064	197.282.580				
66	Thiết bị quản lý mạng không dây	2019	2020	TM Thiết bị mạng	1	240.319.592	20,00	48.063.918	163.417.322	211.481.240				
Loại tài sản: Máy chiếu					3	86.910.000			86.910.000	86.910.000				28.838.352
1	Máy chiếu PANASONIC	2010	2010	MC2	1	27.610.000	20,00		27.610.000	27.610.000				
2	Máy chiếu PANASONIC	2009	2009	MC5	1	28.300.000	20,00		28.300.000	28.300.000				
3	Máy chiếu TOSHIBA	2009	2009	MC1	1	31.000.000	20,00		31.000.000	31.000.000				

QLTS.VN

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Loại tài sản: Camera giám sát						20	255.881.060		79.982.820	175.918.240	255.881.060			
1	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
2	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera1	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
3	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera10	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
4	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera11	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
5	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera12	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
6	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera13	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
7	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera14	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
8	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera15	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
9	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera16	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
10	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera17	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
11	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera18	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
12	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera19	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
13	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera2	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
14	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera3	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
15	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera4	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
16	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera5	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
17	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera6	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
18	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera7	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
19	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera8	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
20	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera9	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại	
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ		
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác						3	55.032.363		7.337.649	18.344.121	25.681.770				29.350.593
1	Máy chiếu + Màn chiếu (Phòng mổ thuật)	2020	2021	Máy chiếu +MC	1	18.344.121	12,50	2.445.883	6.114.707	8.560.590				9.783.531	
2	Máy chiếu + Màn chiếu (Thiết bị dùng chung)	2020	2021	Máy chiếu + MC	1	18.344.121	12,50	2.445.883	6.114.707	8.560.590				9.783.531	
3	Máy chiếu + Màn chiếu (Thiết bị dùng chung)	2020	2021	Máy chiếu + MC 1	1	18.344.121	12,50	2.445.883	6.114.707	8.560.590				9.783.531	
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác						2	70.928.266		8.896.033	33.958.896	42.724.929				28.203.339
1	Đàn phím điện tử	2020	2021	Đàn	1	12.841.889	12,50	1.605.236	4.815.708	6.420.944				6.420.945	
2	Phụ kiện lắp đặt hệ thống mạng		2020	TM phụ kiện lắp đặt	1	58.086.379	12,50	7.290.797	29.043.188	36.303.985				21.782.394	
Loại tài sản: Tài sản cố định hữu hình khác						2	33.000.000		2.437.500	30.562.500	33.000.000				
1	Khẩu hiệu thi đua dạy thật tốt, học thật tốt		2017	Khẩu hiệu 1	1	19.500.000	12,50	2.437.500	17.062.500	19.500.000					
2	Khẩu hiệu trường học thân thiện, học sinh tích cực		2016	Khẩu hiệu	1	13.500.000	12,50		13.500.000	13.500.000					
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất						2	44.116.320.000								
1	Đất		2020	ĐAT	1	34.098.840.000								44.116.320.000	
2	Đất (điểm cơ sở 2- Hữu Nghị)		2023	Như 06	1	10.017.480.000								34.098.840.000	
Tổng cộng						221	89.355.789.507		8.975.332.935	12.268.562.093	21.433.487.817			10.017.480.000	
														67.922.301.690	

- Số này có 14 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 14

- Số này có 14 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 14

- Ngày mở sổ:

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

1/lee

Đặng Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

1/lee

Đặng Thị Thu Hà

Ngày tháng năm 2027

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Quỳnh Chi

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ninh

Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hạ Long

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Cao Thắng

Mã đơn vị: 1029604

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

Năm 2024

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tài sản cố định khác		336	12.265.293	12.265.293		649.601							
1	Âm li cho hệ thống micro căn dài	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	45.460	45.460									x
2	Máy tính DNA	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.400	14.400									x
3	Máy tính xách tay	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
4	Máy tính xách tay	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	11.500	11.500									x
5	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
6	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
7	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
8	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
9	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
10	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
11	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
12	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh cổ tức chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
14	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
15	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
16	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
17	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
18	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
19	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
20	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
21	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
22	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
23	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
24	Máy tính xách tay cho giáo viên	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.417	14.417									x
25	Máy vi tính	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	8.350	8.350									x
26	Máy vi tính ASIAN	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	8.200	8.200									
27	Máy vi tính ASIAN	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	8.100	8.100									
28	Máy vi tính ASIAN	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	8.500	8.500									
29	Máy vi tính ASIAN	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	8.100	8.100									
30	Máy vi tính ĐNA	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	8.000	8.000									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
31	Máy tính để bàn	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.505	13.505		2.701							x
32	Máy tính để bàn	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.505	13.505		2.701							x
33	Máy photo Sharp	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	21.600	21.600									
34	Máy điều hòa GREE 1 chiều 12.000	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	6.338	6.338									
35	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
36	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
37	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
38	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
39	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
40	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
41	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
42	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
43	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
44	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
45	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
46	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
47	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
48	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
49	Máy vi tính DNA	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	8.900	8.900									
50	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									
51	Máy chiếu + Màn chiếu (Phòng ml thuật)	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.344	18.344		9.784							x
52	Máy chiếu + Màn chiếu (Thiết bị dùng chung)	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.344	18.344		9.784							x
53	Máy chiếu + Màn chiếu (Thiết bị dùng chung)	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.344	18.344		9.784							x
54	Máy chiếu Camera vật thể	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	9.350	9.350		9.784							x
55	Máy chiếu OPTOMA EW675UT1+ giá treo máy chiếu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	42.206	42.206									
56	Máy chiếu PANASONIC	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	28.300	28.300									x
57	Máy chiếu PANASONIC	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	27.610	27.610									x
58	Máy chiếu TOSIBA	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	31.000	31.000									x
59	Máy điều hòa 1 chiều FUNIKI 9000	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	6.968	6.968									x
60	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 18000	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	10.591	10.591									
61	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 18000	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	10.591	10.591									x
62	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 9000	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	7.121	7.121									x
63	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 9000	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	7.100	7.100									
64	Máy điều hòa GREE 1 chiều 12.000	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	6.338	6.338									
65	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									
66	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
														x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
67	Máy vi tính DNA	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	7.500	7.500									
68	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
69	Phần mềm quản lý tài sản QLTS.VN	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	8.900	8.900									
70	Phụ kiện lắp đặt hệ thống mạng	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	58.086	58.086		21.782							
71	Sân bê tông, tường rào, cổng	Lớp học	1	179.183	179.183									x
72	Tăng âm, loa máy	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.916	19.916									x
73	Thiết bị chống sét	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	137.621	137.621									x
74	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	28.843	28.843									x
75	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	28.843	28.843									x
76	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	28.843	28.843									x
77	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	28.843	28.843									x
78	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	28.843	28.843									x
79	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	28.843	28.843									x
80	Thiết bị chuyển mạch trong phòng kĩ thuật	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	132.958	132.958		49.859							x
81	Thiết bị chuyển mạch trong phòng kĩ thuật	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	135.335	135.335									x
82	Thiết bị đầu cuối	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	197.283	197.283									x
83	Thiết bị định tuyến và tường lửa	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	198.040	198.040									x
84	Thiết bị Patch Panel	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	8.311	8.311		2.659							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
85	Thiết bị Patch Panel	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	8.311	8.311		2.659							
86	Thiết bị Patch Panel	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	8.311	8.311		2.659							
87	Thiết bị Patch Panel	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	8.311	8.311		2.659							
88	Thiết bị Patch Panel	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	8.311	8.311		2.659							
89	Thiết bị Patch Panel	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	8.311	8.311		2.659							
90	Thiết bị quản lý mạng không dây	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	240.320	240.320		28.838							
91	Thiết bị Wireless Qcces point	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	20.063	20.063									x
92	Thiết bị Wireless Qcces point	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	20.063	20.063									
93	Thiết bị Wireless Qcces point	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	20.063	20.063									x
94	Thiết bị Wireless Qcces point	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	20.063	20.063									x
95	Thiết bị Wireless Qcces point	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	20.063	20.063									x
96	Thiết bị Wireless Qcces point	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	20.063	20.063									x
97	Thiết bị Wireless Qcces point	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	20.063	20.063									x
98	Ô cắm mạng đơn (Nhấn, để, mặt)	Trường Tiểu học Cao Thằng	81	12.591	12.591		2.518							x
99	Nhà bảo vệ - điểm cơ sở - Hữu Nghị (1 tầng, cấp 4); Xây năm 1996	Lớp học	1	48.961	48.961									x
100	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	11.173	11.173									x
101	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thằng	1	13.062	13.062									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
102	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
103	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
104	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
105	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
106	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
107	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
108	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
109	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
110	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
111	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
112	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
113	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
114	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
115	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
116	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
117	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
118	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							
119	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
120	Micro cầm tay không dây kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	20.482	20.482									
121	Mini PC	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.629	13.629									x
122	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.062	13.062									x
123	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.062	13.062									x
124	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.062	13.062									x
125	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.062	13.062									x
126	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	11.173	11.173									x
127	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	11.173	11.173									x
128	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.062	13.062									x
129	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	11.173	11.173									x
130	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.062	13.062									x
131	Module quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	11.173	11.173									x
132	Micro cài áo kèm bộ thu	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.287	5.287		1.692							x
133	Thiết bị Wireless Qcces point	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	20.063	20.063									
134	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
135	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
136	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
137	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
138	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
139	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
140	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
141	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
142	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
143	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
144	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
145	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
146	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
147	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
148	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
149	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
150	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
151	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
152	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
153	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
154	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
155	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
156	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									
157	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
158	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
159	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
160	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
161	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
162	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
163	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
164	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
165	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
166	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
167	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
168	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
169	Âm li cho 10s	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.827	18.827									x
170	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
171	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
172	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
173	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động độc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
174	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
175	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
176	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
177	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
178	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
179	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
180	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
181	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
182	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
183	Camera giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.794	12.794									x
184	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
185	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
186	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
187	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
188	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
189	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
190	Bộ bàn ghế làm việc	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	8.855	8.855									
191	Bộ bàn ghế salong	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	7.634	7.634									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
192	Bộ khếch đại tín hiệu HDMI	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	5.517	5.517		1.765							
193	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									
194	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
195	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
196	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
197	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
198	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	29.053	29.053									x
199	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	18.962	18.962									x
200	Màn hình tương tác kèm phần mềm	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	311.762	311.762									x
201	Camera vật thể H-2000B	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	9.350	9.350									x
202	Cáp mạng CAT6	Trường Tiểu học Cao Thắng	10	69.373	69.373		13.875							
203	Hộp đại biểu kèm microcân dài	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.020	13.020									
204	Hộp đại biểu kèm microcân dài	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.020	13.020									x
205	Hộp đại biểu kèm microcân dài	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.020	13.020									x
206	Khẩu hiệu thi đua dạy thật tốt, học thật tốt	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.500	19.500									x
207	Khẩu hiệu trường học thân thiện, học sinh tích cực	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.500	13.500									
208	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									
209	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
														x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
210	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
211	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
212	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
213	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
214	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
215	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
216	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
217	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
218	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
219	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
220	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
221	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
222	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
223	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
224	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
225	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
226	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x
227	Loa tích hợp âm li	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.967	19.967									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
228	Màn hình giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	58.619	58.619									
229	Màn hình giám sát	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	58.619	58.619									x
230	Màn hình hiển thị	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	58.619	58.619									x
231	Màn hình hiển thị	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	58.619	58.619									x
232	Hộp đại biểu kèm microcân dài	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.020	13.020									x
233	Hộp đại biểu kèm microcân dài	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.020	13.020									x
234	Hộp đại biểu kèm microcân dài	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	13.020	13.020									x
235	Hộp chủ tịch kèm micro cân dài	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	14.420	14.420									x
236	Cáp quang	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	7.840	7.840									x
237	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		2.508							
238	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
239	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
240	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
241	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
242	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh cố tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
243	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
244	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
245	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
246	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
247	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
248	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
249	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
250	Camera vật thể H-2000B	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	9.350	9.350									
251	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
252	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
253	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
254	Daikin do UBND Thành phố Hạ Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
255	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
256	Dàn âm thanh	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.330	12.330		2.466							x
257	Đàn phím điện tử	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	12.842	12.842		6.421							x
258	Đầu ghi hình	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	297.800	297.800									x
259	Dây cáp điện bọc PVC	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	9.155	9.155		2.930							x
260	Điều hòa không khí GREE - GWC12PB-K3D0P4	Phòng Hiệu trưởng	1	12.500	12.500		10.938							x
261	Điều hòa Model: CS/CU -N18TKH -8 hãng sản xuất Panasonic	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	28.760	28.760		10.785							x
262	Điều hòa Model: CS/CU -N18TKH -8 hãng sản xuất Panasonic	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	28.760	28.760		10.785							x
263	Điều hòa Model: CS/CU -N18TKH -8 hãng sản xuất Panasonic	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	28.760	28.760		10.785							x
264	Gen điện loại 40*20m	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	15.049	15.049									x
265	Hệ thống đèn chiếu sáng chống cận 16 phòng học năm 2022 - điểm cơ sở 2 - Hữu Nghị	Lớp học	1	166.676	166.676		133.341							x
266	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	Lớp học	1	26.890	26.890		13.445							x
267	Tủ rack 27 U	Trường Tiểu học Cao Thắng	1	19.541	19.541									x

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Thu Hà

Ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)




Trần Thị Quỳnh Chi